

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26/3/2025
V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung và cấp dưỡng nuôi
con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Huỳnh Văn Hoàn.

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Chí Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Nhớ - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 479/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10/3/2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh Ung Văn Thanh T, sinh năm 1986 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Ung Văn Thanh T trình bày:

Tôi và chị Nguyễn Thị T1 quen biết nhau từ khi khoảng 02 năm thì kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp

giấy chứng nhận kết hôn số 83/2011 ngày 09/6/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung gia đình tôi, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng ổn định, đến khoảng năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T1 không hợp tính tình với cha mẹ tôi nên giữa chúng tôi thường xuyên cãi nhau. Tôi đi làm đưa tiền cho chị T1 giữ nhưng thường xuyên hết tiền mà tôi không rõ nguyên nhân, từ đó thường xuyên cãi nhau kéo dài khoảng 04 năm nhưng do con tôi còn nhỏ nên chờ con lớn mới làm đơn yêu cầu giải quyết ly hôn. Do mâu thuẫn kéo dài không hòa giải được làm cho đời sống vợ chồng không hạnh phúc nên tôi yêu cầu ly hôn. Chúng tôi ly thân từ đầu năm 2024 đến nay. Từ lúc ly thân đến nay chúng tôi không còn liên lạc với nhau nên không còn tình cảm với nhau.

Về con chung: Có 01 cháu tên Ung Nguyễn Trà M, sinh ngày 02/11/2010. Hiện nay cháu M sinh sống cùng với mẹ từ lúc ly thân đến nay. Sau khi ly hôn, tôi đồng ý giao cháu M cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, tôi cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi. Hiện nay tôi làm ở vừa sàu riêng thu nhập từ 15 triệu đến 20 triệu đồng mỗi tháng nên đủ khả năng cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn anh T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Bị đơn chị T1 đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt trong các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải là thực hiện không đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, anh T có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ

điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị T1, anh T.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo đơn khởi kiện, anh T yêu cầu được ly hôn với chị T1, giao con chung cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng nên xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị T1 có nơi cư trú tại xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, anh T và chị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 83/2011 ngày 09/6/2011 nên quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Anh Tú trình bày mâu thuẫn vợ chồng anh bắt đầu phát sinh từ năm 2014, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T1 không hợp tính tình với cha mẹ anh T nên giữa anh T và chị T1 thường xuyên cãi nhau. Ngoài ra vợ chồng còn mâu thuẫn xuất phát từ việc chi tiêu tiền trong gia đình. Sự việc đã kéo dài nhiều năm nhưng do con còn nhỏ nên chờ con lớn mới làm đơn yêu cầu giải quyết ly hôn. Từ đầu năm 2024 đến nay vợ chồng anh T ly thân nhau. Từ lúc ly thân đến nay vợ chồng không còn liên lạc với nhau nên không còn tình cảm.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh T và chị T1 đã phát sinh trong thời gian dài, anh T và chị T1 ly thân từ đầu năm 2024 đến nay, từ lúc ly thân đến nay anh chị cũng không liên lạc gì với nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T giữ nguyên yêu cầu được ly hôn. Chị T1 mặc dù đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì về nội dung vụ án và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Điều đó chứng tỏ chị T1 đã không còn tha thiết với cuộc sống vợ chồng.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình thì “vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình” nhưng anh T và chị T1 không còn quan tâm, tin tưởng nhau, không cùng nhau chăm lo xây dựng hạnh phúc gia đình là vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng nên mâu thuẫn gia đình giữa anh T và chị T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu ly hôn của anh T là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh T và chị T1 có một con chung là cháu Ung Nguyễn Trà M, sinh ngày 02/11/2010, từ lúc anh T và chị T1 ly thân đến nay cháu M do chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng nên anh T có yêu cầu giao con chung cho chị T1 tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp, đảm bảo môi trường sống ổn định cho cháu M nên cần tiếp tục giao cháu M cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu M hàng tháng với số tiền 3.000.000 đồng/tháng, bắt đầu cấp dưỡng khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu M đủ 18 tuổi, xét thấy đây là sự tự nguyện của anh T, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: anh T và chị T1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: anh T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ung Văn Thanh T.

1/. Về quan hệ hôn nhân: anh Ung Văn Thanh T được ly hôn với chị Nguyễn Thị T1.

2/. Về con chung: Giao cháu Ung Nguyễn Trà M, sinh ngày 02/11/2010 cho chị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh T cấp dưỡng nuôi cháu M với số tiền 3.000.000đồng/tháng. Thời gian thực hiện cấp dưỡng tính từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi.

Anh Tú có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu số 0016913 ngày 09/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên anh T phải nộp tiếp 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: anh T, chị T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã Tam Bình, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Giang

